UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CAO LÃNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2305/QĐ-UBND	*Cao Lãnh, ngày 28 tháng 7 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước huyện Cao Lãnh năm 2019

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LÃNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân huyện Cao Lãnh về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước huyện Cao Lãnh năm 2019;

Xét nội dung đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch Huyện tại Công văn số 364/TCKH.HC ngày 27 tháng 7 năm 2020 về việc Quyết định công khai quyết toán ngân sách huyện năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước huyện Cao Lãnh năm 2019 *(có các biểu số 96, 97, 98, 99, 100, 101, 102 kèm theo).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân Huyện, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc UBND Huyện và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Người ký: Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh
Cơ quan: Tỉnh Đồng Tháp
Chức vụ: Phó Chủ tịch
Thời gian ký: 28.07.2020 15:48:54 +07:00

Nguyễn Minh Tuấn

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính tỉnh ĐT (b/c);
- TT/HU, TT/HĐND Huyện (b/c);
- CT, các PCT/UBND Huyện;
- UBMTTQ và các Đoàn thể Huyện;
- Trang thông tin điện tử Huyện;
- LĐVP, CV/NC;
- Lưu: VT, VPUBND (P).

Biểu số 96/CK-NSNN

Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2305/QĐ-UBND, ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
A	**Tổng nguồn thu ngân sách huyện**	**644.011**	**1.150.711**	**178,68**
1	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp:**	**129.950**	**160.083**	**123,19**
	- Thu ngân sách huyện hưởng 100%	84.900	113.692	133,91
	- Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	45.050	46.391	102,98
2	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**514.061**	**767.381**	**149,28**
	- Thu bổ sung cân đối	425.722	482.772	113,40
	- Thu bổ sung có mục tiêu	88.339	284.609	322,18
3	**Thu kết dư**		**147.035**	
4	**Thu nguồn CCTL năm trước chuyển sang**			
5	**Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang**		**74.805**	
6	**Thu huy động đóng góp (QL qua ngân sách)**		**1.314**	
7	**Thu từ NS cấp dưới nộp lên**		**93**	
B	**Tổng chi ngân sách huyện:**	**644.011**	**1.002.457**	**155,66**
I	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**596.611**	**868.272**	**145,53**
1	Chi đầu tư phát triển	73.380	126.814	172,82
2	Chi thường xuyên	513.035	576.126	112,30
3	Dự phòng ngân sách	10.196	4.925	48,30
4	Chi bổ sung NS cấp dưới		140.368	
5	Chi nộp NS cấp trên		20.039	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**47.400**	**52.295**	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		4.895	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	47.400	47.400	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**81.437**	
IV	**Chi các khoản huy động đóng góp**		**453**	

Biểu số 97/CK - NSNN

Phụ lục II

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2305/QĐ-UBND, ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	**668.861**	**644.011**	**1.180.958**	**1.150.711**	**176,56**	**178,68**
A	**Tổng thu cân đối NSNN**	**668.861**	**644.011**	**957.711**	**927.464**	**143,19**	**144,01**
I	**Thu nội địa**	**154.800**	**129.950**	**190.330**	**160.083**	**122,95**	**123,19**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo			-	-		
	Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			1.082	-		
	Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước			586			
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			488			
	Thuế tài nguyên			8			
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	45.500	45.150	46.709	46.392	102,66	102,75
	- Thuế giá trị gia tăng	36.690	36.690	38.165	38.165	104,02	104,02
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.360	8.360	8.227	8.227	98,41	98,41
	- Thuế tiêu thu đặc biệt	100		70		70,00	
	- Thuế môn bài						
	- Thuế tài nguyên	250		247			
	- Thu khác ngoài quốc doanh	100	100			0,00	0,00
4	Thuế thu nhập cá nhân	17.500		19.756		112,89	
5	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện			19			
6	Thuế trước bạ	23.000	23.000	32.928	32.928	143,17	143,17
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			965	965		
8	Thuế nhà đất phi nông nghiệp	500	500	1.005	1.005	201,00	201,00
9	Phí, lệ phí	11.000	11.000	8.709	6.621	79,17	60,19
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	3.000	3.000	2.771	2.771	92,37	92,37
11	Thu tiền sử dụng đất	35.000	35.000	55.099	53.785	157,43	153,67
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			5			
13	Thu khác ngân sách	19.000	12.000	20.992	15.326	110,48	127,72
14	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	300	300	290	290	96,67	96,67
II	**Thu viện trợ**						
III	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**514.061**	**514.061**	**767.381**	**767.381**	**149,28**	**149,28**
IV	**Thu nguồn CCTL năm trước chuyển sang**						
B	**Thu kết dư năm trước**			**147.035**	**147.035**		
C	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**			**74.805**	**74.805**		
D	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên**			**93**	**93**		
E	**Các khoản thu huy động đóng góp (quản lý qua ngân sách)**			**1.314**	**1.314**		

Biểu số 98/CK - NSNN

Phụ lục III

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2305/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**644.011**	**515.281**	**128.730**	**1.002.457**	**836.855**	**165.602**	**155,66**	**162,41**	**128,64**
A	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**596.611**	**467.881**	**128.730**	**868.271**	**713.071**	**155.200**	**145,53**	**152,40**	**120,56**
I	**Chi đầu tư phát triển; Trong đó:**	**73.380**	**73.380**	**0**	**126.814**	**125.961**	**853**	**172,82**	**171,66**	
1	Chi đầu tư theo lĩnh vực	-	73.380		126.814	125.961	853			
	- Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		27.136		21.971	21.971				
	- Văn hóa thông tin		5.100		25.080	25.080				
	- Các hoạt động kinh tế		29.938		45.543	44.690	853			
	- Môi trường				12	12				
	- XDCB khác				-					
	- Hoạt động của các cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể		11.206		34.208	34.208				
	- Chuẩn bị đầu tư				-					
2	Chi đầu tư phát triển theo nguồn vốn	73.380	73.380	-	126.814	125.961	853	172,82	171,66	
	-Chi đầu tư XDCB tập trung	38.380	38.380		26.750	26.750		69,70	69,70	
	-Chi đầu tư từ nguồn sử dụng đất	35.000	35.000		21.902	21.902		62,58	62,58	
	-Chi đầu tư từ chuyển nguồn, nguồn khác	-			78.162	77.309	853			
	-Chi từ nguồn tỉnh, huyện hỗ trợ mục tiêu cho xã, thị trấn				-					
II	**Chi thường xuyên**	**513.035**	**386.134**	**126.901**	**576.125**	**421.871**	**154.254**	**112,30**	**109,26**	**121,55**
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	300.161	296.135	4.026	300.301	294.571	5.730	100,05	99,47	
2	Chi khoa học công nghệ	-			-					
3	Chi thường xuyên khác	212.874	89.999	122.875	275.824	127.300	148.524	129,57	141,45	120,87

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
III	**Dự phòng ngân sách**	10.196	**8.367**	**1.829**	**4.925**	**4.925**		**48,30**	**58,86**	**0,00**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	-			**-**					
V	**Chi bổ sung cho ngân sách xã**				**140.368**	**140.368**				
VI	**Chi nộp NS cấp trên**				**20.039**	**19.946**	**93**			
B	**Chi các chương trình mục tiêu**	**47.400**	**47.400**		**52.295**	**52.295**	**-**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**-**			**4.895**	**4.895**	**-**			
	Chương trình MTQG nông thôn mới	-			4.895	4.895				
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**47.400**	**47.400**		**47.400**	**47.400**				
C	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				**81.438**	**71.489**	**9.949**			
D	**Chi từ các khoản huy động, đóng góp (quản lý qua ngân sách)**				**453**		**453**			

Biểu số 99/CK - NSNN

Phụ lục IV

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2305/QĐ-UBND, ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Uỷ ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**515.281**	**836.855**	**162,41**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ**		**140.368**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**515.281**	**624.998**	**121,29**
	Trong đó:			
I	**Chi đầu tư phát triển**	**73.380**	**125.961**	**171,66**
1	**Chi đầu tư cho các dự án**			
2	**Chi đầu tư phát triển khác**	**73.380**	**125.961**	**171,66**
	- Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	27.136	21.971	80,97
	- Văn hóa thông tin	5.100	25.080	491,76
	- Chi hoạt động kinh tế	29.938	44.690	
	- Chi Bảo vệ môi trường		12	
	- Hoạt động của các cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	11.206	34.208	
II	**Chi thường xuyên**	**386.134**	**426.766**	**110,52**
	Trong đó:			
1	Chi quốc phòng	8.286	8.425	101,68
2	Chi an ninh	1.100	1.219	110,82
3	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	296.135	294.571	99,47
4	Chi khoa học công nghệ			
5	Chi Văn hoá thông tin - thể thao	2.586	2.662	102,94
6	Chi phát thanh, truyền hình	1.025	949	92,59
7	Chi sự nghiệp TD-TT			
8	Chi sự nghiệp khác	5.312	2.226	41,91
9	Chi đảm bảo, xã hội	3.048	4.499	147,60
10	Chi sự nghiệp kinh tế	21.623	56.551	261,53
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đoàn thể	43.719	35.640	81,52
12	Chi sự nghiệp tài nguyên - môi trường	1.500	1.328	88,53
13	Chi khác ngân sách	1.800	18.696	1038,67
III	**Dự phòng**	**8.367**	**4.925**	**58,86**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**19.946**	
VI	**Chi từ nguồn NS Tỉnh**	**47.400**	**47.400**	**100,00**
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**71.489**	

Biểu số 100/CK - NSNN

Phụ lục V

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2305/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

- -

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=5/1	14=6/2	15=7/3	16=8/4
	TỔNG SỐ	**515.281**	**73.380**	**441.901**	**-**	**836.855**	**125.961**	**634.847**	**-**	**4.558**	**-**	**4.558**	**71.489**	**500,00**	**300,00**	**233,33**	
I	**CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC**	**364.006**	**-**	**364.006**	**-**	**422.425**	**-**	**421.409**	**-**	**1.016**	**-**	**1.016**	**-**	**162,41**	**171,66**	**143,66**	
1	VP. HĐND và UBND huyện	7.694		7.694		7.580		7.580						98,52		98,52	
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.056		1.056		1.060		1.060									
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	295.411		295.411		291.056		291.056									
4	Phòng Y tế	662		662		580		580		-				87,61		87,61	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.075		2.075		1.962		1.962									
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.656		1.656		1.791		1.791		-				108,15		108,15	
7	Phòng Lao động - TB&XH	4.495		4.495		6.590		6.126		464		464		146,61		136,28	
8	Phòng Nội vụ	1.872		1.872		3.398		3.398		-				181,52		181,52	
9	Phòng Tư pháp	858		858		1.008		1.008		-				117,48		117,48	
10	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.207		2.207		11.842		11.579		263		263		536,57		524,65	
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.322		2.322		3.449		3.449		-				148,54		148,54	
12	Thanh tra	854		854		895		895		-				104,80		104,80	
13	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.206		1.206		2.004		2.004		-				166,17		166,17	
14	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp	729		729		1.125		836		289		289		154,32		114,68	
15	Trung tâm Văn hóa -TT và truyền thanh	3.661		3.661		3.660		3.660		-				99,97		99,97	
16	Ban Quản lý Công trình Công cộng	4.800		4.800		4.050		4.050		-				84,38		84,38	

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
17	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.502		2.502		2.613		2.613		-				104,44		104,44	
18	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất	13.500		13.500		41.256		41.256		-							
19	Ban quản lý rừng tràm Gáo Giồng	2.810		2.810		4.270		4.270		-							
20	Chi Khối vận	3.347		3.347		3.276		3.276		-				97,88		97,88	
21	Chi các hội	903		903		878		878		-				97,23		97,23	
22	Ban Chỉ huy Quân sự	8.286		8.286		8.263		8.263		-				99,72		99,72	
23	Công an huyện	1.100		1.100		1.123		1.123		-				102,09		102,09	
24	Đơn vị khác	-				18.696		18.696		-							
II	**CHI DỰ PHÒNG**	**8.367**		**8.367**		**4.925**		**4.925**		**-**				58,86		58,86	
III	**SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG**	**1.500**		**1.500**		**1.328**		**1.328**		**-**				88,53		88,53	
IV	**CHI KHÁC**	**1.800**		**1.800**		**1.574**		**1.574**		**-**				87,44		87,44	
V	**MỤC TIÊU QLHC**	**18.828**		**18.828**		**3.806**		**3.806**		**-**				20,21		20,21	
VI	**KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**	**-**				**-**				**-**							
VII	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**-**				**-**				**-**							
VIII	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH**	**-**				**138.200**		**134.658**		**3.542**		**3.542**					
IX	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**73.380**	73.380			**125.961**	**125.961**			**-**				171,66			
X	**CHI TỪ NGUỒN NS TỈNH**	**47.400**		**47.400**		**47.400**		**47.400**		**-**				100,00		100,00	
XI	**CHI NỘP NS CẤP TRÊN**	**-**				**19.747**		**19.747**		**-**							
XII	**CHI QUẢN LÝ QUA NS**					**-**				**-**							
XIII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM**	**-**				**71.489**				**-**			**71.489**				

Biểu số 100/CK - NSNN

Phụ lục V

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2305/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

- -

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=5/1	14=6/2	15=7/3	16=8/4
	TỔNG SỐ	**515.281**	**73.380**	**441.901**	**-**	**836.855**	**125.961**	**634.847**	**-**	**4.558**	**-**	**4.558**	**71.489**	**500,00**	**300,00**	**233,33**	
I	**CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC**	**364.006**	**-**	**364.006**	**-**	**422.425**	**-**	**421.409**	**-**	**1.016**	**-**	**1.016**	**-**	**162,41**	**171,66**	**143,66**	
1	VP. HĐND và UBND huyện	7.694		7.694		7.580		7.580						98,52		98,52	
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.056		1.056		1.060		1.060									
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	295.411		295.411		291.056		291.056									
4	Phòng Y tế	662		662		580		580		-				87,61		87,61	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.075		2.075		1.962		1.962									
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.656		1.656		1.791		1.791		-				108,15		108,15	
7	Phòng Lao động - TB&XH	4.495		4.495		6.590		6.126		464		464		146,61		136,28	
8	Phòng Nội vụ	1.872		1.872		3.398		3.398		-				181,52		181,52	
9	Phòng Tư pháp	858		858		1.008		1.008		-				117,48		117,48	
10	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.207		2.207		11.842		11.579		263		263		536,57		524,65	
11	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.322		2.322		3.449		3.449		-				148,54		148,54	
12	Thanh tra	854		854		895		895		-				104,80		104,80	
13	Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.206		1.206		2.004		2.004		-				166,17		166,17	
14	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp	729		729		1.125		836		289		289		154,32		114,68	
15	Trung tâm Văn hóa -TT và truyền thanh	3.661		3.661		3.660		3.660		-				99,97		99,97	
16	Ban Quản lý Công trình Công cộng	4.800		4.800		4.050		4.050		-				84,38		84,38	

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Khác
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
17	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	2.502		2.502		2.613		2.613		-				104,44		104,44	
18	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất	13.500		13.500		41.256		41.256		-							
19	Ban quản lý rừng tràm Gáo Giồng	2.810		2.810		4.270		4.270		-							
20	Chi Khối vận	3.347		3.347		3.276		3.276		-				97,88		97,88	
21	Chi các hội	903		903		878		878		-				97,23		97,23	
22	Ban Chỉ huy Quân sự	8.286		8.286		8.263		8.263		-				99,72		99,72	
23	Công an huyện	1.100		1.100		1.123		1.123		-				102,09		102,09	
24	Đơn vị khác	-				18.696		18.696		-							
II	**CHI DỰ PHÒNG**	**8.367**		**8.367**		**4.925**		**4.925**		**-**				58,86		58,86	
III	**SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG**	**1.500**		**1.500**		**1.328**		**1.328**		**-**				88,53		88,53	
IV	**CHI KHÁC**	**1.800**		**1.800**		**1.574**		**1.574**		**-**				87,44		87,44	
V	**MỤC TIÊU QLHC**	**18.828**		**18.828**		**3.806**		**3.806**		**-**				20,21		20,21	
VI	**KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**	**-**				**-**				**-**							
VII	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**-**				**-**				**-**							
VIII	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH**	**-**				**138.200**		**134.658**		**3.542**		**3.542**					
IX	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**73.380**	73.380			**125.961**	**125.961**			**-**				171,66			
X	**CHI TỪ NGUỒN NS TỈNH**	**47.400**		**47.400**		**47.400**		**47.400**		**-**				100,00		100,00	
XI	**CHI NỘP NS CẤP TRÊN**	**-**				**19.747**		**19.747**		**-**							
XII	**CHI QUẢN LÝ QUA NS**					**-**				**-**							
XIII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM**	**-**				**71.489**				**-**			**71.489**				

Biểu số 101/CK - NSNN

Phụ lục VI

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2305/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định (kể cả mục tiêu dự toán)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định (kể cả mục tiêu dự toán)	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	**116.033**	**57.050,00**	**58.983,00**	**-**	**58.983,00**	**-**	**140.367,83**	**57.050,00**	**83.317,83**	**-**	**79.775,83**	**3.542,00**	120,97	100,00	141,26		135,25	
1	Phong Mỹ	8.370	3.684,2	4.685,9		4.686		10.765,76	3.684,2	7.081,56		6.849	233	128,62	100,00	151,12		146,15	
2	Tân Nghĩa	5.427	2.772,2	2.654,6		2.655		6.551,91	2.772,2	3.779,71		3.480	300	120,73	100,00	142,38		131,08	
3	Gáo giồng	5.167	2.875,7	2.291,1		2.291		6.193,38	2.875,7	3.317,68		3.018	300	119,87	100,00	144,81		131,72	
4	Phương Thịnh	5.148	3.154,6	1.993,7		1.994		6.487,21	3.154,6	3.332,61		3.333		126,01	100,00	167,16		167,16	
5	Ba Sao	6.870	3.584,9	3.284,8		3.285		8.503,66	3.584,9	4.918,76		4.919		123,79	100,00	149,74		149,74	
6	Phương Trà	5.265	2.831,8	2.433,3		2.433		6.307,97	2.831,8	3.476,17		3.476		119,81	100,00	142,86		142,86	
7	Nhị Mỹ	6.698	3.332,1	3.365,8		3.366		7.979,68	3.332,1	4.647,58		4.648		119,14	100,00	138,08		138,08	
8	An Bình	5.473	2.975,4	2.497,9		2.498		6.099,06	2.975,4	3.123,66		2.824	300	111,43	100,00	125,05		113,04	
9	TT Mỹ Thọ	6.880	2.758,1	4.121,6		4.122		7.319,29	2.758,1	4.561,19		4.561		106,39	100,00	110,67		110,67	
10	Mỹ Thọ	6.082	3.159,4	2.922,2		2.922		6.917,55	3.159,4	3.758,15		3.458	300	113,75	100,00	128,61		118,34	
11	Tân Hội Trung	5.385	3.258,2	2.127,0		2.127		7.100,03	3.258,2	3.841,83		3.695	147	131,84	100,00	180,62		173,71	
12	Mỹ Xương	5.588	2.681,2	2.906,4		2.906		6.902,85	2.681,2	4.221,65		4.050	172	123,54	100,00	145,25		139,34	
13	Mỹ Hội	7.084	3.305,8	3.778,4		3.778		9.035,39	3.305,8	5.729,59		5.360	370	127,54	100,00	151,64		141,85	
14	Bình Hàng Trung	7.570	3.384,4	4.185,5		4.186		9.184,61	3.384,4	5.800,21		5.780	20	121,33	100,00	138,58		138,10	
15	Bình Hàng Tây	6.305	3.105,7	3.199,0		3.199		7.333,05	3.105,7	4.227,35		4.227		116,31	100,00	132,14		132,14	
16	Mỹ Long	6.758	3.107,8	3.650,5		3.651		8.555,77	3.107,8	5.447,97		5.428	20	126,60	100,00	149,24		148,69	
17	Mỹ Hiệp	6.423	2.918,9	3.503,8		3.504		7.759,63	2.918,9	4.840,73		4.801	40	120,82	100,00	138,16		137,02	
18	Bình Thạnh	9.541	4.159,6	5.381,4		5.381		11.371,02	4.159,6	7.211,42		5.871	1.340	119,18	100,00	134,01		109,11	

Biểu số 102/CK - NSNN

Phụ lục VII

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁXH XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2305/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán (Bổ sung)			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp (mang tính chất đầu tư)		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp (mang tính chất đầu tư)	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp (mang tính chất đầu tư)				Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ	**4.870,58**	**-**	**4.870,58**	**4.894,92**	**-**	**4.894,92**	**4.894,92**	**-**	**-**	**-**	**4.894,92**	**4.894,92**	**-**	**100,50**		**100,50**
I	**Ngân sách cấp huyện**	**1.328,58**	**-**	**1.328,58**	**1.328,58**	**-**	**1.328,58**	**1.328,58**	**-**	**-**	**-**	**1.328,58**	**1.328,58**	**-**	**100,00**		**100,00**
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	575,97		575,97	575,97		575,97	575,97	-			575,97	575,97		100,00		100,00
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp	288,90		288,90	288,90		288,90	288,90				288,90	288,90				100,00
3	Phòng Lao động thương binh và XH	463,71		463,71	463,71		463,71	463,71	-			463,71	463,71		100,00		100,00
II	**Ngân sách cấp xã**	**3.542,00**	**-**	**3.542,00**	**3.566,35**	**-**	**3.566,35**	**3.566,35**	**-**	**-**	**-**	**3.566,35**	**3.566,35**	**-**	**100,69**		**100,69**
1	Phong Mỹ	233,00		233,00	271,95	-	271,95	271,95	-			271,95	271,95		116,72		116,72
2	Tân Nghĩa	300,00		300,00	300,00	-	300,00	300,00	-			300,00	300,00		100,00		100,00
3	Gáo giồng	300,00		300,00	-	-		-	-			-			-		-
4	An Bình	300,00		300,00	969,48	-	969,48	969,48	-			969,48	969,48		323,16		323,16
5	Mỹ Thọ	300,00		300,00	299,95	-	299,95	299,95	-			299,95	299,95				99,98
6	Tân Hội Trung	147,00		147,00	143,86	-	143,86	143,86	-			143,86	143,86		97,86		97,86
7	Mỹ Xương	172,00		172,00	40,00	-	40,00	40,00	-			40,00	40,00		23,25		23,25
8	Mỹ Hội	370,00		370,00	307,74	-	307,74	307,74	-			307,74	307,74		83,17		83,17
9	Bình Hàng Trung	20,00		20,00	16,97	-	16,97	16,97	-			16,97	16,97		84,83		84,83
10	Mỹ Long	20,00		20,00	20,00	-	20,00	20,00	-			20,00	20,00		100,00		100,00
11	Mỹ Hiệp	40,00		40,00	40,00	-	40,00	40,00	-			40,00	40,00		100,00		100,00
12	Bình Thạnh	1.340,00		1.340,00	1.156,40	-	1.156,40	1.156,40	-			1.156,40	1.156,40		86,30		86,30